

# **Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 58

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC26/KDBH cấp ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 86 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và bốn mươi chín (49) công ty thành viên trên cả nước.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2013
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2013
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2014
Ông Nguyễn Tất Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2021
Ông Lưu Danh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Thị Minh Thu	Trưởng ban kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2018
Bà Ninh Thị Lan Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Minh Thương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2018

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Trường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2022
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 1 năm 2022
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2017
Ông Phạm Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2023

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Trường - Chức danh: Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Văn Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 11541911/E-66960027-HN/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội và công ty con (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 58, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



M.S.D. No. 030081  
C. T. T. N. H. H.  
CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
ERNST & YOUNG  
VIỆT NAM  
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.345.910.656.454</b>	<b>2.411.976.820.897</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>66.774.624.750</b>	<b>61.706.980.656</b>
111	1. Tiền		66.514.937.206	61.706.980.656
112	2. Tương đương tiền		259.687.544	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>720.419.756.060</b>	<b>729.247.581.562</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	186.273.998.766	124.856.645.515
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(348.680.367)	(24.072.144.328)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	534.494.437.661	628.463.080.375
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>1.032.722.043.655</b>	<b>1.185.264.220.333</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		201.702.685.388	230.401.585.069
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		200.609.327.888	218.495.816.919
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		1.093.357.500	11.905.768.150
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.799.062.472	6.976.261.625
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		892.051.038.326	1.013.965.911.625
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(71.571.871.124)	(68.820.666.579)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		2.741.128.593	2.741.128.593
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>866.754.068</b>	<b>690.831.389</b>
141	1. Hàng tồn kho		866.754.068	690.831.389
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>185.839.778.345</b>	<b>104.105.988.069</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		180.742.449.403	93.976.294.561
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	112.505.675.435	92.099.491.328
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		68.236.773.968	1.876.803.233
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.016.822.933	8.347.918.282
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	2.080.506.009	1.781.775.226
<b>190</b>	<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>19</b>	<b>339.287.699.576</b>	<b>330.961.218.888</b>
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	19.1	140.681.569.344	139.480.661.532
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	19.2	198.606.130.232	191.480.557.356



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.443.095.041.877</b>	<b>1.250.108.767.768</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>37.491.790.518</b>	<b>40.838.609.028</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		37.491.790.518	40.838.609.028
216.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	10	24.048.624.426	26.635.657.719
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		13.443.166.092	14.202.951.309
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>8.891.017.519</b>	<b>6.861.089.202</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.433.114.793	4.042.137.838
222	Nguyên giá		11.134.703.977	11.272.964.116
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.701.589.184)	(7.230.826.278)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.457.902.726	-
228	Nguyên giá		8.250.336.364	2.186.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.792.433.638)	(2.186.000.000)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	-	2.818.951.364
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5</b>	<b>1.384.649.703.777</b>	<b>1.187.619.311.714</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	857.471.254.700	908.116.355.549
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(4.500.000.000)	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	531.678.449.077	279.502.956.165
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>12.062.530.063</b>	<b>14.789.757.824</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		10.747.688.546	13.544.562.752
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	1.314.841.517	1.245.195.072
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.789.005.698.331</b>	<b>3.662.085.588.665</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.534.772.613.395</b>	<b>2.452.782.829.281</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.534.588.630.801</b>	<b>2.452.591.961.107</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	219.732.828.608	208.080.185.203
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		214.633.792.012	205.224.676.616
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		5.099.036.596	2.855.508.587
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.660.875.859	5.899.298.616
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.559.239.872	17.152.681.721
314	4. Phải trả người lao động		18.246.673.317	49.586.942.241
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	39.436.318.089	44.566.182.894
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		94.537.674.625	46.715.957.593
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18	30.408.827.159	37.309.416.508
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	17	30.108.402.466	38.134.439.695
323	9. Quý khen thưởng, phúc lợi		7.188.955.496	7.401.854.071
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	19	2.078.708.835.310	1.997.745.002.565
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.1	1.491.648.438.474	1.413.092.199.619
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.2	508.284.636.075	517.806.400.199
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn	19.3	78.775.760.761	66.846.402.747
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>183.982.594</b>	<b>190.868.174</b>
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	183.982.594	190.868.174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.254.233.084.936</b>	<b>1.209.302.759.384</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>1.254.233.084.936</b>	<b>1.209.302.759.384</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(12.078.390.851)	(8.657.167.922)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.502.647.488	1.502.647.488
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		23.550.437.545	21.094.990.305
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		237.310.168.327	190.837.350.295
421a	5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		189.542.315.029	160.292.272.193
421b	5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		47.767.853.298	30.545.078.102
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		3.948.222.427	4.524.939.218
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.789.005.698.331</b>	<b>3.662.085.588.665</b>

Bà Nguyễn Thị Ngân  
Người lập  
Kế toán trưởng

Ông Vũ Đức Trung  
Phó Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Văn Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam


Ngày 25 tháng 8 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.335.429.051.129	1.311.599.359.481
11	2. Doanh thu hoạt động tài chính	122.050.880.114	125.107.158.628
12	3. Thu nhập khác	2.099.542.214	789.239.622
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.340.022.329.407)	(1.298.710.154.656)
21	5. Chi phí hoạt động tài chính	8.421.145.217	(55.789.546.732)
22	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(75.665.114.074)	(60.333.508.275)
23	7. Chi phí khác	(1.887.817.746)	(879.119.233)
<b>50</b>	<b>8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)</b>	<b>50.425.357.447</b>	<b>21.783.428.835</b>
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
52	10. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	76.532.025	(1.091.794.347)
<b>60</b>	<b>11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)</b>	<b>50.501.889.472</b>	<b>20.691.634.488</b>
61	12. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	50.223.300.538	19.495.654.145
62	13. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	278.588.934	1.195.980.343
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	502	195

  
Bà Nguyễn Thị Ngân  
Người lập  
Kế toán trưởng

  
Ông Vũ Đức Trung  
Phó Tổng Giám đốc



  
Ông Nguyễn Văn Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)</b> <i>Trong đó:</i>	<b>21</b>	<b>1.435.056.828.260</b>	<b>1.404.558.284.312</b>
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	21.1	1.495.824.616.616	1.466.758.289.266
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	21.2	19.468.802.525	15.148.672.671
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(80.236.590.881)	(77.348.677.625)
<b>02</b>	<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)</b> <i>Trong đó:</i>	<b>22</b>	<b>(304.679.030.429)</b>	<b>(136.303.459.084)</b>
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(305.879.938.241)	(124.331.108.715)
02.2	- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		1.200.907.812	(11.972.350.369)
<b>03</b>	<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)</b>		<b>1.130.377.797.831</b>	<b>1.268.254.825.228</b>
<b>04</b>	<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b> <i>Trong đó:</i>		<b>205.051.253.298</b>	<b>43.344.534.253</b>
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		203.642.649.056	43.067.802.909
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.408.604.242	276.731.344
<b>10</b>	<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>		<b>1.335.429.051.129</b>	<b>1.311.599.359.481</b>
<b>11</b>	<b>6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)</b> <i>Trong đó:</i>	<b>23</b>	<b>(562.610.943.785)</b>	<b>(481.221.480.066)</b>
11.1	- Tổng chi bồi thường		(569.472.779.154)	(490.761.022.236)
11.2	- Các khoản giảm trừ		6.861.835.369	9.539.542.170
<b>12</b>	<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>23.3</b>	<b>9.187.679.980</b>	<b>25.391.974.575</b>
<b>13</b>	<b>8. Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>		<b>8.470.756.675</b>	<b>18.895.963.907</b>
<b>14</b>	<b>9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>7.125.572.876</b>	<b>(52.283.357.298)</b>
<b>15</b>	<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)</b>		<b>(537.826.934.254)</b>	<b>(489.216.898.882)</b>
<b>16</b>	<b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>		<b>(12.133.026.667)</b>	<b>(13.606.792.494)</b>
<b>17</b>	<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b> <i>Trong đó:</i>	<b>24</b>	<b>(790.062.368.486)</b>	<b>(795.886.463.280)</b>
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(117.353.977.286)	(120.774.562.009)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(672.708.391.200)	(675.111.901.271)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
18	<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)</b>		<b>(1.340.022.329.407)</b>	<b>(1.298.710.154.656)</b>
19	<b>14. Lãi gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)</b>		<b>(4.593.278.278)</b>	<b>12.889.204.825</b>
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	25	122.050.880.114	125.107.158.628
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	26	8.421.145.217	(55.789.546.732)
25	<b>17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)</b>		<b>130.472.025.331</b>	<b>69.317.611.896</b>
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(75.665.114.074)	(60.333.508.275)
30	<b>19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)</b>		<b>50.213.632.979</b>	<b>21.873.308.446</b>
31	20. Thu nhập khác		2.099.542.214	789.239.622
32	21. Chi phí khác		(1.887.817.746)	(879.119.233)
40	<b>22. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31 + 32)</b>		<b>211.724.468</b>	<b>(89.879.611)</b>
50	<b>23. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)</b>		<b>50.425.357.447</b>	<b>21.783.428.835</b>
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-	-
52	25. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28	76.532.025	(1.091.794.347)
60	<b>26. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)</b>		<b>50.501.889.472</b>	<b>20.691.634.488</b>
61	27. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		50.223.300.538	19.495.654.145
62	28. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		278.588.934	1.195.980.343
70	<b>29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>502</b>	<b>195</b>

Bà Nguyễn Thị Ngân  
Người lập  
Kế toán trưởng

Ông Vũ Đức Trung  
Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.412.588.045.083	1.149.127.642.993
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.094.382.928.719)	(1.029.971.101.856)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(137.845.061.304)	(144.023.760.170)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập cá nhân		-	(46.230.056.811)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.908.571.366	4.504.146.775
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(66.592.968.139)	(189.679.919.116)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>116.675.658.287</b>	<b>(256.273.048.185)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.095.340.682)	(2.436.852.000)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.550.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(154.014.372.483)	(346.429.877.050)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		349.680.985.984	645.908.079.755
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(340.318.147.100)	(158.650.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.968.426.426	91.498.268.605
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(110.778.447.855)</b>	<b>229.891.169.310</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	Cổ tức trả cho chủ sở hữu		(137.257.556)	(5.207.710)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(137.257.556)	(5.207.710)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.759.952.876	(26.387.086.585)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		61.706.980.656	80.624.561.841
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(692.308.782)	(537.999.647)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	66.774.624.750	53.699.475.609

Bà Nguyễn Thị Ngân  
Người lập  
Kế toán trưởng

Ông Vũ Đức Trung  
Phó Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Văn Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC26/KDBH cấp ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.000 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.000 tỷ đồng).

**Mạng lưới hoạt động**

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 86 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và bốn mươi chín (49) công ty thành viên trên cả nước.

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.722 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.651 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

<u>Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty</u>	<u>Quyền biểu quyết của Tổng Công ty</u>
Công ty Bảo hiểm BSH Lào	Số 184, đường Saylom, lô 11, phường Hatsady, quận Chanthabouly, Vientiane, Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	80%	80%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con (“Tổng Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

#### *Quy định mới có hiệu lực*

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã thông qua Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 (“Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022”). Ngày 1 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 (“Nghị định 46”).

Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9 tháng 12 năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm, luật sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 (“Luật kinh doanh bảo hiểm 2000”).

Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2023, thay thế cho Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) quy định chi tiết một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm 2000. Một số quy định tại Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, trong đó có quy định về tài chính, hạch toán kế toán và báo cáo tài chính.

### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.3 Các khoản phải thu** (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**3.4 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	25 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	8 năm
Tài sản cố định khác	5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ như:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

**3.8 Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.7 Các khoản đầu tư** (tiếp theo)

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)*

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp các bên được chia một khoản cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC. Tại bên không thực hiện kế toán và không quyết toán thuế cho BCC, ghi nhận doanh thu khi nhận được thông báo về số lãi được chia từ BCC.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.9 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ**

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50"), Công văn số 2555/BTC-QLBH ngày 7 tháng 3 năm 2018, Công văn số 5773/BTC-QLBH về phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo tỷ lệ phần trăm và Công văn số 9240/BTC-QLBH ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng phương pháp 1/24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

*(ii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

*(iii) Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong kỳ là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong giai đoạn tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

*(i) Dự phòng toán học*

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8;
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:
  - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Phương pháp tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm.
  - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Phương pháp phí bảo hiểm thuần.

*(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

*(iii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

*(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối*

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

#### 3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### (i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc của các hợp đồng bảo hiểm do Tổng Công ty khai thác tại Việt Nam và tuân thủ các quy định của Việt Nam liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư 50. Theo đó, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*(ii) Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*(iii) Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

*(iv) Doanh thu khác*

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

**3.13 Ghi nhận chi phí**

*(i) Chi bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

*(ii) Chi hoa hồng*

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

*(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý*

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong giai đoạn tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong giai đoạn tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020.

*(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

*(v) Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*(vi) Chi phí khác*

Các chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

##### (i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối giai đoạn tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các giai đoạn tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

##### (ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

#### 3.15 Thuế

##### (i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### (ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế (tiếp theo)

##### (ii) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.16 Sử dụng các ước tính**

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

#### **3.17 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do Tổng Công ty chưa có bất kỳ dự kiến nào sẽ có tác động số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

#### **3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền mặt tại quỹ	56.366.304	190.002.050
Vàng bạc	123.125.000	95.450.000
Tiền gửi ngân hàng	66.335.445.902	60.918.528.606
Tiền đang chuyển	-	503.000.000
Tương đương tiền (*)	259.687.544	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>66.774.624.750</b>	<b>61.706.980.656</b>

(\*) Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Sài Gòn – Hà Nội Lào có kỳ hạn gốc 3 tháng kể từ ngày gửi với lãi suất 3,05%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>5.1</b>		
Cổ phiếu niêm yết		183.423.998.766	122.006.645.515
Cổ phiếu chưa niêm yết		2.850.000.000	2.850.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(348.680.367)	(24.072.144.328)
		<b>185.925.318.399</b>	<b>100.784.501.187</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>5.2</b>		
Ngắn hạn		534.494.437.661	628.463.080.375
- Tiền gửi		534.494.437.661	628.463.080.375
Dài hạn		531.678.449.077	279.502.956.165
- Tiền gửi		531.678.449.077	279.502.956.165
		<b>1.066.172.886.738</b>	<b>907.966.036.540</b>
<b>Đầu tư tài chính khác</b>	<b>5.3</b>		
Đầu tư vào đơn vị khác		857.471.254.700	908.116.355.549
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.500.000.000)	-
		<b>852.971.254.700</b>	<b>908.116.355.549</b>
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính</b>		<b>2.105.069.459.837</b>	<b>1.916.866.893.276</b>

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Đơn vị tính: VND	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc		Giá trị hợp lý
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>13.704.600</b>	<b>183.423.998.766</b>	<b>183.075.318.399</b>	<b>(348.680.367)</b>	<b>6.400.168</b>	<b>122.006.645.515</b>	<b>97.934.501.187</b>	<b>(24.072.144.328)</b>
VIF	12.441.000	165.713.497.949	165.713.497.949	-	-	-	-	-
POW	1.150.000	15.320.807.117	15.320.807.117	-	1.700.000	25.178.832.500	18.105.000.000	(7.073.832.500)
MPC	113.600	2.389.693.700	2.041.013.333	(348.680.367)	840.400	18.256.525.706	14.674.468.387	(3.582.057.319)
HPG	-	-	-	-	1.350.000	31.388.725.151	24.300.000.000	(7.088.725.151)
MBB	-	-	-	-	2.309.768	41.918.694.453	39.497.032.800	(2.421.661.653)
TCH	-	-	-	-	200.000	5.263.867.705	1.358.000.000	(3.905.867.705)
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>150.000</b>	<b>2.850.000.000</b>	<b>2.850.000.000</b>	<b>-</b>	<b>150.000</b>	<b>2.850.000.000</b>	<b>2.850.000.000</b>	<b>-</b>
MTJC	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.854.600</b>	<b>186.273.998.766</b>	<b>185.925.318.399</b>	<b>(348.680.367)</b>	<b>6.550.168</b>	<b>124.856.645.515</b>	<b>100.784.501.187</b>	<b>(24.072.144.328)</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội**

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>								
Tiền gửi	0,5 - 2,2	3,5 - 12,8	534.494.437.661	534.494.437.661	0,4 - 1,5	3,05 - 10	628.463.080.375	628.463.080.375
			<b>534.494.437.661</b>	<b>534.494.437.661</b>			<b>628.463.080.375</b>	<b>628.463.080.375</b>
<b>Dài hạn</b>								
Tiền gửi	1,1 - 3,1	5 - 13,2	531.678.449.077	531.678.449.077	1,1 - 2	6 - 10	279.502.956.165	279.502.956.165
			<b>531.678.449.077</b>	<b>531.678.449.077</b>			<b>279.502.956.165</b>	<b>279.502.956.165</b>

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023				Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	Số hữu		Dự phòng		Số hữu		Dự phòng	
	%	Giá gốc	Giá trị thuần	%	Giá gốc	Giá trị thuần	%	
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>								
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	0,00	-	-	4,98	232.313.247.949	-	-	232.313.247.949
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	7,16	30.000.000.000	(4.500.000.000)	7,16	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội	18,75	44.684.640.000	-	18,75	44.684.640.000	-	-	44.684.640.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Rau quả	19,00	66.500.000.000	-	19,00	66.500.000.000	-	-	66.500.000.000
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Thương Mại Thịnh Phát	18,00	54.000.000.000	-	18,00	54.000.000.000	-	-	54.000.000.000
Công ty Cổ phần SX Bao bì & XNK Hà Nội	19,50	87.750.000.000	-	19,50	87.750.000.000	-	-	87.750.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư XD & TM Tín Phát	18,80	77.080.000.000	-	18,80	77.080.000.000	-	-	77.080.000.000
Công ty Cổ phần XS, TM & DV Tân Mai	18,00	54.000.000.000	-	18,00	54.000.000.000	-	-	54.000.000.000
Công ty Cổ phần XNK Thủ Công Mỹ Nghệ	2,03	103.138.467.600	-	2,03	103.138.467.600	-	-	103.138.467.600
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp – CTCP	-	-	-	5,45	158.650.000.000	-	-	158.650.000.000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Nội	9,90	136.614.123.200	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tràng Thi	9,25	203.704.023.900	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>857.471.254.700</b>	<b>(4.500.000.000)</b>		<b>852.971.254.700</b>			<b>908.116.355.549</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	83.092.278.312	93.471.823.109
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	23.950.667.054	22.470.344.568
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	84.493.139.104	95.091.072.518
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	9.073.243.418	7.462.576.724
Phải thu khác của khách hàng	1.093.357.500	11.905.768.150
	<b>201.702.685.388</b>	<b>230.401.585.069</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>7.799.062.472</b>	<b>6.976.261.625</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Phải thu cổ tức	15.561.150.000	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	45.166.373.544	48.106.394.673
Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (i)	637.852.500.000	457.852.500.000
Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	190.000.000.000	332.781.300.000
Tạm ứng	30.097.927.000	20.233.678.988
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác (iii)	136.099.645.518	135.629.426.668
Phải thu khác	27.273.442.264	19.362.611.296
	<b>892.051.038.326</b>	<b>1.013.965.911.625</b>
<b>Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>2.741.128.593</b>	<b>2.741.128.593</b>
<b>Tổng các khoản phải thu</b>	<b>1.104.293.914.779</b>	<b>1.254.084.886.912</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.571.871.124)	(68.820.666.579)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>1.032.722.043.655</b>	<b>1.185.264.220.333</b>

(i) Phải thu khác từ hoạt động đầu tư, bao gồm:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải thu trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà	35.400.000.000	35.400.000.000
Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào đơn vị khác tại Tổng Công ty Rau quả Nông sản - CTCP (Vegetexco)	412.452.500.000	422.452.500.000
Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào đơn vị khác tại Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - CTCP	190.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>637.852.500.000</b>	<b>457.852.500.000</b>

(ii) Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh ngắn hạn để đầu tư với mức lãi suất cố định, bao gồm:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Nguyễn Quang Long	-	151.415.800.000
Phạm Ngọc Duy	-	181.365.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>332.781.300.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG** (tiếp theo)

(iii) Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác bao gồm:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Đặt cọc hợp đồng tìm kiếm văn phòng với CTCP Chipsgood – Vegetexco.	60.000.000.000	60.000.000.000
Đặt cọc hợp đồng tìm kiếm văn phòng với CTCP XNK Thủ công mỹ nghệ	75.000.000.000	75.000.000.000
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	1.099.645.518	629.426.668
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>136.099.645.518</b>	<b>135.629.426.668</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Ấn chỉ	866.754.068	-	690.831.389	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>866.754.068</b>	<b>-</b>	<b>690.831.389</b>	<b>-</b>

**8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>92.099.491.328</b>	<b>87.067.641.587</b>	
Phát sinh trong kỳ	137.760.161.393	254.001.548.186		
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(117.353.977.286)	(248.969.698.445)		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>112.505.675.435</b>	<b>92.099.491.328</b>		

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	Thuế thu nhập cá nhân	526.879.299	228.148.516	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.553.626.710	1.553.626.710		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.080.506.009</b>	<b>1.781.775.226</b>		

**10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM**

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm tương đương 7 tỷ VND, theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ. Đến ngày 17 tháng 7 năm 2023, Tổng công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm tương đương 9 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Chính Phủ.

Công ty con của Tổng Công ty phải duy trì một khoản tiền ký quỹ theo luật định ở mức 1/3 vốn điều lệ, tương đương với LAK 12.720.666.731 (tương đương 17.048.624.426 VND) theo Điều 24, Chương 1, Phần IV Luật Bảo hiểm Lào (sửa đổi) số 06/NA ngày 21 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dân	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	228.341.277	3.214.202.410	7.331.932.712	498.487.717	11.272.964.116
- Mua trong kỳ	-	94.718.182	-	-	94.718.182
- Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	(49.441.463)	(8.745.836)	(155.804.165)	(18.986.857)	(232.978.321)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	178.899.814	3.300.174.756	7.176.128.547	479.500.860	11.134.703.977
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	1.660.731.968	1.209.530.437	30.000.000	2.900.262.405
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	195.816.022	2.592.791.061	4.133.623.100	308.596.095	7.230.826.278
- Khấu hao trong kỳ	554.010	221.952.326	398.926.409	63.466.415	684.899.160
- Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	(42.398.952)	(8.460.623)	(144.671.081)	(18.605.598)	(214.136.254)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	153.971.080	2.806.282.764	4.387.878.428	353.456.912	7.701.589.184
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	32.525.255	621.411.349	3.198.309.612	189.891.622	4.042.137.838
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	24.928.734	493.891.992	2.788.250.119	126.043.948	3.433.114.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Phần mềm  
máy tính

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 **2.186.000.000**

- Đầu tư XD CB hoàn thành 6.064.336.364

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 **8.250.336.364**

Trong đó:

    Đã hao mòn hết 2.186.000.000

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 **2.186.000.000**

- Hao mòn trong kỳ 606.433.638

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 **2.792.433.638**

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 **-**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 **5.457.902.726**

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Đơn vị tính: VND

Ngày 30 tháng 6 năm 2023      Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mua sắm tài sản cố định - 2.818.951.364

**TỔNG CỘNG** - **2.818.951.364**

**14. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

Đơn vị tính: VND

Ngày 30 tháng 6 năm 2023      Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Phải trả về nhượng tái bảo hiểm 162.365.113.349 149.588.677.316

Phải trả về bồi thường bảo hiểm 44.240.992.050 42.255.669.100

Phải trả về hoa hồng 7.641.244.316 9.878.964.161

Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm 386.442.297 3.501.366.039

Phải trả khác 5.099.036.596 2.855.508.587

**TỔNG CỘNG** **219.732.828.608** **208.080.185.203**

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Phát sinh trong kỳ		Ảnh hưởng do chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
		Số phải nộp	Số đã thực nộp		
Thuế GTGT	15.284.873.553	52.833.006.064	(57.989.872.116)	26.752.019	10.154.759.520
Thuế TNDN	-	-	-	-	-
Thuế TNCN	1.675.543.923	5.323.365.052	(5.808.909.946)	(25.231.712)	1.164.767.317
Thuế khác	192.264.245	663.198.893	(615.750.103)	-	239.713.035
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.152.681.721</b>	<b>58.819.570.009</b>	<b>(64.414.532.165)</b>	<b>1.520.307</b>	<b>11.559.239.872</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Quý trách nhiệm dân sự bắt buộc	8.042.713.000	5.678.557.989
Quý bảo vệ người được bảo hiểm	-	1.170.749.004
Quý cháy nổ bắt buộc	1.967.750.739	1.589.632.521
Quý tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	3.577.788.728	3.132.583.144
Các chi phí phải trả khác	25.848.065.622	32.994.660.236
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.436.318.089</b>	<b>44.566.182.894</b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	126.000.000	126.000.000
Kinh phí công đoàn	2.322.691.537	2.066.467.182
Bảo hiểm xã hội	829.737.875	396.195.829
Bảo hiểm y tế	16.291.770	32.002.633
Bảo hiểm thất nghiệp	10.218.031	11.927.489
Cổ tức phải trả	8.362.538.438	8.507.020.078
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.440.924.815	26.994.826.484
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>30.108.402.466</b>	<b>38.134.439.695</b>
<b>Dài hạn</b>		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	183.982.594	190.868.174
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>183.982.594</b>	<b>190.868.174</b>

**18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo hướng dẫn tại Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>54.949.629.708</b>	<b>54.949.629.709</b>
Phát sinh trong kỳ	179.101.846.507	56.567.302.108
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(203.642.649.056)	(74.207.515.309)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>30.408.827.159</b>	<b>37.309.416.508</b>

## Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội

B09a – DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)	Dự phòng bảo hiểm bào hiểm thuần	Đơn vị tính: VND
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>				
<b>Dự phòng phí chưa được hưởng</b>				
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	1.413.092.199.619	(139.480.661.532)	1.273.611.538.087	
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	288.390.546.614	(9.666.678.947)	278.723.867.667	
	1.124.701.653.005	(129.813.982.585)	994.887.670.420	
<b>Dự phòng bồi thường</b>	<b>517.806.400.199</b>	<b>(191.480.557.356)</b>	<b>326.325.842.843</b>	
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	423.922.997.428	(183.433.771.505)	240.489.225.923	
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	93.883.402.771	(8.046.785.851)	85.836.616.920	
<b>Dự phòng dao động lớn</b>	<b>66.846.402.747</b>	-	<b>66.846.402.747</b>	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.997.745.002.565</b>	<b>(330.961.218.888)</b>	<b>1.666.783.783.677</b>	
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>				
<b>Dự phòng phí chưa được hưởng</b>				
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	1.491.648.438.474	(140.681.569.344)	1.350.966.869.130	
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	337.296.386.590	(2.257.325.506)	335.039.061.084	
	1.154.352.051.884	(138.424.243.838)	1.015.927.808.046	
<b>Dự phòng bồi thường</b>	<b>508.284.636.075</b>	<b>(198.606.130.232)</b>	<b>309.678.505.843</b>	
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	462.825.833.501	(189.429.732.085)	273.396.101.416	
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	45.458.802.574	(9.176.398.147)	36.282.404.427	
<b>Dự phòng dao động lớn</b>	<b>78.775.760.761</b>	-	<b>78.775.760.761</b>	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.078.708.835.310</b>	<b>(339.287.699.576)</b>	<b>1.739.421.135.734</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**19.1. Dự phòng phí chưa được hưởng**

19.1.1 *Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	337.296.386.590	288.390.546.614
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	82.889.296.588	79.135.315.779
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	12.260.206.088	14.084.463.106
Bảo hiểm hàng không	5.777.786.278	5.848.868.383
Bảo hiểm xe cơ giới	882.830.957.162	879.740.306.949
Bảo hiểm cháy nổ	123.037.925.627	101.845.496.269
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	36.658.508.287	35.429.044.318
Bảo hiểm trách nhiệm chung	6.063.224.428	6.559.002.359
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	2.014.210.208	8.436.119
Bảo hiểm nông nghiệp	2.819.937.218	2.050.719.723
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.491.648.438.474</b>	<b>1.413.092.199.619</b>

19.1.2 *Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)*

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	2.257.325.506	9.666.678.947
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	49.525.605.500	39.950.041.974
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	5.991.574.235	5.672.999.237
Bảo hiểm hàng không	4.933.725.428	4.994.267.660
Bảo hiểm xe cơ giới	536.180.116	468.550.831
Bảo hiểm cháy nổ	67.750.926.105	70.121.734.727
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	6.792.983.970	7.724.600.278
Bảo hiểm trách nhiệm chung	955.334.434	881.787.878
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.937.914.050	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>140.681.569.344</b>	<b>139.480.661.532</b>

**19.2 Dự phòng bồi thường**

19.2.1 *Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	29.611.875.880	34.749.588.740
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	63.079.605.055	55.237.492.495
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	24.288.279.061	19.434.065.952
Bảo hiểm hàng không	1.714.781.966	1.716.485.453
Bảo hiểm xe cơ giới	194.997.659.340	194.892.884.095
Bảo hiểm cháy nổ	147.241.104.962	141.590.120.452
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	43.641.045.892	67.947.597.707
Bảo hiểm trách nhiệm chung	3.420.235.074	2.088.377.626
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	120.852.612	506.167
Bảo hiểm nông nghiệp	169.196.233	149.281.512
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>508.284.636.075</b>	<b>517.806.400.199</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**19.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)**

**19.2.2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)**

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	5.317.237.365	121.024.013
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	51.257.375.052	34.654.058.885
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	8.166.535.115	8.117.006.115
Bảo hiểm hàng không	1.615.134.070	1.612.177.047
Bảo hiểm xe cơ giới	34.353.620	83.147.854
Bảo hiểm cháy nổ	111.846.992.974	106.939.834.547
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	19.275.379.669	39.885.967.109
Bảo hiểm trách nhiệm chung	976.847.524	67.341.786
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	116.274.843	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>198.606.130.232</b>	<b>191.480.557.356</b>

**19.3 Dự phòng dao động lớn**

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>37.225.984.756</b>	<b>68.482.156.537</b>
Số trích lập thêm trong kỳ	10.033.155.677	(31.256.171.781)
Số sử dụng trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>47.259.140.433</b>	<b>37.225.984.756</b>

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>29.620.417.991</b>	<b>21.401.713.302</b>
Số trích lập thêm trong kỳ	1.896.202.337	8.218.704.689
Số sử dụng trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>31.516.620.328</b>	<b>29.620.417.991</b>

Dự phòng dao động lớn được tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của cổ đông	Quý đầu tư phát triển	Quý dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>							
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	1.000.000.000.000	1.502.647.488	19.794.235.662	(5.868.542.061)	214.190.005.847	3.764.410.721	1.233.382.757.657
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	31.845.832.745	1.457.684.971	33.303.517.716
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	1.300.754.643	-	(1.300.754.643)	-	-
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	(3.897.733.654)	-	(3.897.733.654)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(50.000.000.000)	-	(50.000.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi đồng tiền kế toán	-	-	-	(2.788.625.861)	-	(697.156.474)	(3.485.782.335)
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.502.647.488</b>	<b>21.094.990.305</b>	<b>(8.657.167.922)</b>	<b>190.837.350.295</b>	<b>4.524.939.218</b>	<b>1.209.302.759.384</b>

### Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	1.000.000.000.000	1.502.647.488	21.094.990.305	(8.657.167.922)	190.837.350.295	4.524.939.218	1.209.302.759.384
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	50.223.300.538	278.588.934	50.501.889.472
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.295.035.266)	-	(1.295.035.266)
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	2.455.447.240	-	(2.455.447.240)	-	-
- Trả cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi đồng tiền kế toán	-	-	-	(3.421.222.929)	-	(855.305.725)	(4.276.528.654)
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.502.647.488</b>	<b>23.550.437.545</b>	<b>(12.078.390.851)</b>	<b>237.310.168.327</b>	<b>3.948.222.427</b>	<b>1.254.233.084.936</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-BSH-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	Vốn góp	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	Vốn góp
20.2 <i>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	9.983.332	9,98	99.833.320.000	9.983.332	9,98	99.833.320.000
Công ty CP Đầu tư và tư vấn tài chính quốc tế IFC	9.830.980	9,83	98.309.800.000	9.830.980	9,83	98.309.800.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	9.950.000	9,95	99.500.000.000	9.950.000	9,95	99.500.000.000
Cổ đồng khác	70.235.688	70,24	702.356.880.000	70.235.688	70,24	702.356.880.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>1.000.000.000.000</b>

Đơn vị tính: VND

## 20.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Phí bảo hiểm gốc	1.495.824.616.616	1.466.758.289.266
Phí nhận tái bảo hiểm	19.468.802.525	15.148.672.671
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(80.236.590.881)	(77.348.677.625)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.435.056.828.260</u></b>	<b><u>1.404.558.284.312</u></b>

**21.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	365.278.612.700	379.953.068.579
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	63.759.517.759	67.239.878.480
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	28.189.013.223	35.547.480.782
Bảo hiểm hàng không	5.008.213.729	5.142.189.861
Bảo hiểm xe cơ giới	870.708.849.917	857.463.714.075
Bảo hiểm cháy nổ	121.789.108.358	85.613.548.743
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	34.015.949.205	30.964.914.081
Bảo hiểm trách nhiệm chung	3.051.111.310	4.820.802.428
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	4.024.240.415	12.692.237
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.495.824.616.616</u></b>	<b><u>1.466.758.289.266</u></b>

**21.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	-	4.549.249.251
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	2.829.242.069	932.066.647
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	318.419.287	7.675.128
Bảo hiểm xe cơ giới	-	16.704.545
Bảo hiểm cháy nổ	14.391.944.797	9.494.054.420
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	292.590.803	88.349.875
Bảo hiểm trách nhiệm chung	930.816	60.572.805
Bảo hiểm nông nghiệp	1.635.674.753	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>19.468.802.525</u></b>	<b><u>15.148.672.671</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm (Tăng)/Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	305.879.938.241 (1.200.907.812)	124.331.108.715 11.972.350.369
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>304.679.030.429</b>	<b>136.303.459.084</b>

*Tổng phí nhượng tái bảo hiểm*

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	175.212.220.744	2.005.108.957
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	48.961.069.902	39.811.834.997
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	12.498.883.856	11.224.583.864
Bảo hiểm hàng không	4.646.088.501	4.767.172.964
Bảo hiểm xe cơ giới	455.331.657	321.425.814
Bảo hiểm cháy nổ	54.841.032.122	59.386.426.075
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	4.297.911.205	6.161.143.822
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.091.572.154	653.412.222
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	3.875.828.100	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>305.879.938.241</b>	<b>124.331.108.715</b>

**23. CHI BỒI THƯỜNG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	569.472.779.154	490.761.022.236
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	545.195.380.069	478.165.183.701
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	24.277.399.085	12.595.838.535
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(6.861.835.369)	(9.539.542.170)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(9.187.679.980)	(25.391.974.575)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(8.470.756.675)	(18.895.963.907)
(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(7.125.572.876)	52.283.357.298
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>537.826.934.254</b>	<b>489.216.898.882</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CHI BỒI THƯỜNG (tiếp theo)**

**23.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc**

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	52.522.028.085	32.443.765.070
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	7.163.683.916	9.368.195.473
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	6.395.747.773	3.393.121.723
Bảo hiểm hàng không	7.732.709	13.570.409
Bảo hiểm xe cơ giới	460.889.241.104	404.201.071.768
Bảo hiểm cháy nổ	7.242.149.223	7.911.976.860
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	10.774.797.259	19.227.243.741
Bảo hiểm trách nhiệm chung	200.000.000	1.606.238.657
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>545.195.380.069</b>	<b>478.165.183.701</b>

**23.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	-	6.917.723.012
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	604.251.468	11.458.135
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	544.401.533	-
Bảo hiểm cháy nổ	21.683.253.514	5.666.657.388
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	492.172.256	-
Bảo hiểm nông nghiệp	953.320.314	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.277.399.085</b>	<b>12.595.838.535</b>

**23.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	2.719.095.105	19.142.221
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	2.812.102.281	8.548.142.715
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	14.537.711	(134.127.553)
Bảo hiểm hàng không	7.562.589	13.142.292
Bảo hiểm xe cơ giới	292.667.628	2.841.687.696
Bảo hiểm cháy nổ	3.323.922.762	10.784.127.694
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	17.791.904	3.319.859.510
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.187.679.980</b>	<b>25.391.974.575</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	117.353.977.286	120.774.562.009
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	63.504.520.100	48.168.133.516
Chi phí nhân công	96.642.183.697	108.245.828.380
Chi phí nguyên vật liệu	7.890.208.997	8.619.470.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.397.038	86.322.316
Thuế và các khoản lệ phí khác	20.589.273.829	22.698.106.358
Chi khác (*)	483.977.807.539	487.294.040.309
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>790.062.368.486</b>	<b>795.886.463.280</b>

(\*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tư vấn, chi phí công nghệ thông tin, chi phí marketing và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lãi tiền gửi	37.593.421.555	53.871.997.636
Cổ tức và lợi nhuận được chia	15.561.150.000	900.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.566.415.775	8.725.661.671
Lãi từ bán chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư	48.639.810.592	61.609.499.321
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.690.082.192	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>122.050.880.114</b>	<b>125.107.158.628</b>

**26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	10.000.393.487	6.390.840.002
Lỗ chênh lệch tỷ giá	773.622.187	989.954.564
(Hoàn nhập)/Trích dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(19.223.463.961)	48.144.598.190
Chi phí hoạt động tài chính khác	28.303.070	264.153.976
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(8.421.145.217)</b>	<b>55.789.546.732</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nhân viên	42.630.956.191	29.911.928.264
Chi phí nguyên vật liệu	356.128.739	791.517.973
Chi phí đồ dùng văn phòng	753.526.591	738.445.547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.186.568.758	617.682.616
Thuế và các khoản lệ phí khác	7.377.045.228	3.866.630.246
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.905.129.270	11.995.851.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.754.879.896	11.512.739.396
Chi phí bằng tiền khác	1.700.879.401	898.712.391
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>75.665.114.074</u></b>	<b><u>60.333.508.275</u></b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“Thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty mẹ là 20% thu nhập chịu thuế.

Thuế TNDN áp dụng cho Công ty Bảo hiểm BSH Lào là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(76.532.025)</u>	<u>1.091.794.347</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>(76.532.025)</u></b>	<b><u>1.091.794.347</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**28.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.314.841.517</b>	<b>1.245.195.072</b>	<b>69.646.445</b>	<b>(1.037.804.825)</b>
<i>Chi phí dự trả hoa hồng cho phí bảo hiểm phải thu</i>	<i>1.314.841.517</i>	<i>1.245.195.072</i>	<i>69.646.445</i>	<i>(1.037.804.825)</i>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>183.982.594</b>	<b>190.868.174</b>	<b>(6.885.580)</b>	<b>53.989.522</b>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá khoản mục ngoại tệ phải thu</i>	<i>183.982.594</i>	<i>190.868.174</i>	<i>(6.885.580)</i>	<i>53.989.522</i>
<b>Thu nhập/(Chi phí) thuế thu nhập hoãn lại thuần tính vào kết quả kinh doanh</b>			<b>76.532.025</b>	<b>(1.091.794.347)</b>

Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	Ngân hàng có Phó Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch HĐQT của BSH	Thu nhập từ lãi tiền gửi	2.322.158.904	15.934.032.877
		Chi phí hoa hồng, hỗ trợ đại lý	(458.682.236)	(865.074.912)
		Chi phí tư vấn	(733.891.578)	(658.256.850)
		Chi phí quản lý	(183.472.894)	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHBFC)	Công ty liên kết của SHB	Lãi tiền gửi	2.753.739.726	10.151.397.260
		Chi phí hoa hồng, hỗ trợ đại lý	(11.462.146.566)	(15.614.658.615)
		Chi phí tư vấn	(19.057.373.971)	(36.616.521.809)
		Chi phí quản lý	-	-

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ doanh thu và chi phí với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	Ngân hàng có Phó Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch HĐQT của BSH	Tiền gửi thanh toán	28.532.103.402	46.005.277.284
		Tiền gửi ngắn hạn	147.200.000.000	273.000.000.000
		Tiền gửi dài hạn	410.104.802.740	151.502.956.165
		Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	7.000.000.000	7.000.000.000
		Dự thu lãi tiền gửi	16.263.316.643	15.744.325.116
		Phải thu liên quan đến dịch vụ khai thác bảo hiểm	-	17.654.712
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB FC)	Công ty liên kết của SHB	Tiền gửi ngắn hạn	118.592.808.219	190.000.000.000
		Tiền gửi dài hạn	77.588.821.918	32.000.000.000
		Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	11.578.409.217	17.783.460.274
		Phải thu liên quan đến dịch vụ khai thác bảo hiểm	18.222.155.000	15.520.435.000
		Phải trả hoa hồng	3.644.431.000	-

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

*Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:*

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lương và các khoản bổ sung lương	4.487.073.749	4.425.864.501
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.487.073.749</b>	<b>4.425.864.501</b>

Ngoài lương và các khoản bổ sung lương, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tổng Công ty hoạt động tại thị trường trong nước (thị trường Việt Nam) và thị trường nước ngoài. Do vậy, Tổng Công ty lựa chọn bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận có thể phân biệt được và lập báo cáo theo khu vực địa lý.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận của bộ phận của khu vực địa lý của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<b>CHỈ TIÊU</b>	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<b>Thị trường trong nước</b>	<b>Thị trường nước ngoài</b>	<b>Loại trừ</b>
	<b>Tổng cộng</b>		
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.328.309.409.757	7.654.895.337	(535.253.965)
2. Doanh thu hoạt động tài chính	117.633.710.681	4.417.169.433	-
3. Thu nhập khác	2.094.604.866	4.937.348	-
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.335.081.732.267)	(5.475.851.103)	535.253.965
5. Chi phí hoạt động tài chính	9.082.449.407	(661.304.190)	-
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(71.118.214.131)	(4.546.899.943)	-
7. Chi phí khác	(1.887.815.534)	(2.212)	-
<b>8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>49.032.412.779</b>	<b>1.392.944.670</b>	<b>-</b>
9. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	76.532.025	-	-
<b>10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>49.108.944.804</b>	<b>1.392.944.670</b>	<b>-</b>
	<b>76.532.025</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>50.425.357.447</b>	<b>(1.887.817.746)</b>	<b>50.425.357.447</b>
	<b>8.421.145.217</b>	<b>-</b>	<b>8.421.145.217</b>
	<b>(75.665.114.074)</b>	<b>-</b>	<b>(75.665.114.074)</b>
	<b>1.335.429.051.129</b>	<b>(535.253.965)</b>	<b>1.335.429.051.129</b>
	<b>122.050.880.114</b>	<b>-</b>	<b>122.050.880.114</b>
	<b>2.099.542.214</b>	<b>-</b>	<b>2.099.542.214</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND		
	Thị trường trong nước	Thị trường nước ngoài	Loại trừ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>2.341.370.306.313</b>	<b>15.179.096.631</b>	<b>(10.638.746.490)</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	63.171.142.505	3.603.482.245	-
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	718.373.921.139	2.045.834.921	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.034.569.834.272	3.522.211.090	(5.370.001.707)
4. Hàng tồn kho	816.522.887	50.231.181	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	185.151.185.934	1.528.953.314	(840.360.903)
6. Tài sản tài bảo hiểm	399.287.699.576	4.428.383.880	(4.428.383.880)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>1.449.224.078.786</b>	<b>30.294.821.241</b>	<b>(36.423.858.150)</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	20.443.166.092	17.048.624.426	-
2. Tài sản cố định	8.870.608.151	20.409.368	-
3. Đầu tư tài chính dài hạn	1.408.287.093.672	12.786.468.255	(36.423.858.150)
4. Tài sản dài hạn khác	11.623.210.871	439.319.192	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>3.790.594.385.099</b>	<b>45.473.917.872</b>	<b>(47.062.604.640)</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>2.520.850.412.201</b>	<b>24.560.947.684</b>	<b>(10.638.746.490)</b>
1. Nợ ngắn hạn	2.520.666.429.607	24.560.947.684	(10.638.746.490)
2. Nợ dài hạn	183.982.594	-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1.269.743.972.898</b>	<b>20.912.970.188</b>	<b>(36.423.858.150)</b>
1. Vốn chủ sở hữu	1.269.743.972.898	20.912.970.188	(36.423.858.150)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>3.790.594.385.099</b>	<b>45.473.917.872</b>	<b>(47.062.604.640)</b>
			<b>3.789.005.698.331</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

*Các cam kết thuê hoạt động*

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Thời hạn kết thúc hợp đồng thuê:		
- Đến 1 năm	32.909.265.190	25.777.752.296
- Từ 1 đến 5 năm	37.162.106.074	33.380.986.108
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>70.071.371.264</b>	<b>59.158.738.404</b>

**32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán bao gồm hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm, nợ khó đòi đã xử lý và ngoại tệ tại tài khoản thanh toán:

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	200.009.520.209	111.250.274.399
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	12.969.843.046	12.969.843.046
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	1.256.821	693.916,30
Ngoại tệ Lào Kíp (LAK)	2.494.940.175	304.142.649
Ngoại tệ Thái Bạt (THB)	-	17.280

**33. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO**

**33.1 Khái quát về cơ chế quản lý rủi ro tại Tổng Công ty**

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tổng Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bởi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### **33. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

#### **33.2 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định**

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định để thực hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động phụ trợ; đạt được và duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình Tổng Công ty nhận thức được những tác động đến sự cân bằng giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp của nhà đầu tư với an toàn thanh khoản của doanh nghiệp nên luôn thận trọng trong các chính sách điều chỉnh và quản lý vốn.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo quy định trong Thông tư 50 của Bộ Tài chính. Các quy định này thể hiện vai trò bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm đồng thời mang tính định hướng, giám sát doanh nghiệp bảo hiểm trong việc duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp để có thể đối phó với những tình huống ngoài dự báo như thảm họa tự nhiên hoặc suy thoái kinh tế kéo dài.

### **34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM**

Rủi ro bảo hiểm là khả năng xảy ra các sự kiện gây tổn thất về tài chính hoặc xảy ra tranh chấp pháp lý phát sinh từ các điều khoản và điều kiện của các hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm mà Tổng Công ty ký kết. Rủi ro bảo hiểm là đối tượng kinh doanh trực tiếp của Tổng Công ty và là một trong hai nhóm rủi ro chính mà Tổng Công ty đối mặt. Thông qua hoạt động đánh giá, tiếp nhận, quản lý và chuyển giao rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty tạo ra lợi nhuận cũng như hình thành nền tảng cho các hoạt động sinh lợi khác như hoạt động đầu tư tài chính, giám định,...

#### **34.1 Rủi ro bảo hiểm**

Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty là kiểm soát được quy mô và mức độ tổn thất phát sinh từ các rủi ro bảo hiểm và đảm bảo rằng, với mức chi phí quản lý, chi phí bán hàng, chi phí khác hợp lý, Tổng Công ty có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

Tổng Công ty không đặt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm mà đặt mục tiêu tối đa hóa tổng lợi nhuận trên cơ sở có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

#### **34.2 Chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm**

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường đối với các nghiệp vụ bảo hiểm không trực tiếp mua tái bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm còn lại, Tổng Công ty yêu cầu thu xếp tái bảo hiểm theo vụ trước khi cấp đơn bảo hiểm gốc cũng như mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường theo vụ và theo nghiệp vụ.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng Công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM** (tiếp theo)

**34.3 Điều khoản, điều kiện của hợp đồng và dòng tiền**

Hợp đồng bảo hiểm quy định bên tham gia bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết. Trong một số trường hợp, Tổng Công ty có thể áp dụng thời hạn thanh toán, gia hạn đóng phí bảo hiểm theo quy định của Thông tư 50. Từ năm 2015, Tổng Công ty đã loại trừ rủi ro tín dụng trong việc đóng phí của khách hàng bằng những quy định chặt chẽ hơn về gia hạn đóng phí bảo hiểm và từ chối bảo hiểm hoặc chấm dứt hiệu lực hợp đồng đối với những trường hợp không có khả năng đóng phí bảo hiểm đúng thời hạn.

Đối với dòng tiền ra phát sinh khi thực hiện thanh toán bồi thường, thời gian và giá trị không được dự báo trước trong điều kiện và điều khoản của hợp đồng. Tuy vậy, hầu hết các hợp đồng bảo hiểm quy định mức bồi thường tối đa. Trong trường hợp rủi ro tích tụ và rủi ro thảm họa, sau khi mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường và các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ, mức trách nhiệm tối đa của Tổng Công ty cũng được xác định. Mặt khác, với quy định về giới hạn thời gian khai báo tai nạn khi tổn thất xảy ra cũng như quy định thời gian giải quyết bồi thường, Tổng Công ty đảm bảo chủ động trước các nhu cầu về nguồn tiền thanh toán bồi thường.

**35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**35.1 Rủi ro tín dụng**

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ cả hai phía là tín dụng bảo hiểm và tín dụng đầu tư.

*Tín dụng bảo hiểm*

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các Công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Thông tư số 50. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

*Tín dụng đầu tư*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**35.1 Rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày	
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	7.795	24.520	18.346	35.683	(36.172)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	637.853	(35.400)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.795</b>	<b>24.520</b>	<b>18.346</b>	<b>673.536</b>	<b>(71.572)</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	24.477	39.636	5.363	108.082	(33.421)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	457.853	(35.400)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.477</b>	<b>39.636</b>	<b>5.363</b>	<b>565.935</b>	<b>(68.821)</b>

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 48.

**35.2 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo hai trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng Công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

Tổng Công ty đặt mục tiêu tận dụng tối đa nguồn vốn nhân rồi để sinh lợi trong điều kiện đảm bảo được tính thanh khoản, đáp ứng được yêu cầu thanh toán thường xuyên về bồi thường. Tổng Công ty cũng chủ trương giảm đến mức tối thiểu rủi ro tín dụng để tránh rủi ro mất nguồn vốn, đảm bảo tính chủ động cao nhất về nguồn tiền thanh toán, qua đó giảm rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập thận trọng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các quỹ dự phòng cũng được yêu cầu đầu tư tỉ trọng lớn vào danh mục có tính thanh khoản cao, thời hạn phù hợp với thời hạn của yêu cầu thanh toán bồi thường để tránh rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**35.2 Rủi ro thanh khoản** (tiếp theo)

*Đáo hạn theo hợp đồng*

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>				
Phải trả về bảo hiểm	52.268.678.663	-	-	52.268.678.663
Phải trả về tái bảo hiểm	-	162.365.113.349	-	162.365.113.349
Chi phí phải trả	-	39.436.318.089	-	39.436.318.089
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	587.060.396.836	-	-	587.060.396.836
Các khoản phải trả khác	35.207.439.062	-	183.982.594	35.391.421.656
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>674.536.514.561</b>	<b>201.801.431.438</b>	<b>183.982.594</b>	<b>876.521.928.593</b>

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>				
Phải trả về bảo hiểm	55.635.999.300	-	-	55.635.999.300
Phải trả về tái bảo hiểm	-	149.588.677.316	-	149.588.677.316
Chi phí phải trả	-	44.566.182.894	-	44.566.182.894
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	584.652.802.946	-	-	584.652.802.946
Các khoản phải trả khác	40.989.948.282	-	190.868.174	41.180.816.456
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>681.278.750.528</b>	<b>194.154.860.210</b>	<b>190.868.174</b>	<b>875.624.478.912</b>

(\*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái; và dự phòng dao động lớn.

**35.3 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**35.3 Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

*Rủi ro tỷ giá ngoại tệ*

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lãi/lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Trong danh mục nợ của Tổng Công ty một phần công nợ tái bảo hiểm được thanh toán theo đồng đô la Mỹ. Hình thức thanh toán được áp dụng chủ yếu là thanh toán bù trừ và chỉ thực chi phần chênh lệch. Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty.

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Thay đổi tỷ giá ngoại tệ</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</i>
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>	5%	6.844.011.120
	-5%	(6.844.011.120)
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	5%	4.428.710.223
	-5%	(4.428.710.223)

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ để đáp ứng yêu cầu thanh toán. Xu hướng lãi suất giảm không tác động đến các hợp đồng đầu tư lãi suất cố định đang có hiệu lực nhưng tác động mạnh đến đến tỉ suất tái đầu tư. Tổng Công ty luôn đặt mục tiêu đầu tư vào kỳ hạn dài để hạn chế ảnh hưởng của rủi ro lãi suất trong khi vẫn duy trì tỉ trọng hợp lý nguồn đầu tư để hỗ trợ khai thác bảo hiểm qua kênh ngân hàng. Với việc lãi suất giảm mạnh trong suốt thời gian qua và xu hướng chưa dừng lại, Tổng Công ty xác định rủi ro lãi suất là một trong các rủi ro chính ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**35.3 Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 260.668.551.200 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 360.247.749.136 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 9.054.554.737 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 33.865.594.447 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 2.094.537.380 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 14.278.694.209 VND).

**36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

**36.1 Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

**36.2 Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
<b>Tài sản tài chính</b>						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	186.273.998.766	(348.680.367)	124.856.645.515	(24.072.144.328)	238.018.513.333	100.784.501.187
- Cổ phiếu niêm yết	183.423.998.766	(348.680.367)	122.006.645.515	(24.072.144.328)	235.168.513.333	97.934.501.187
- Cổ phiếu chưa niêm yết	2.850.000.000	-	2.850.000.000	-	2.850.000.000	2.850.000.000
Tiền gửi ngân hàng	534.494.437.661	-	628.463.080.375	-	534.494.437.661	628.463.080.375
Phải thu khách hàng	202.796.042.888	(36.171.871.124)	230.401.585.069	(33.420.666.579)	(*)	(*)
Phải thu khác	892.051.038.326	(35.400.000.000)	1.013.965.911.625	(35.400.000.000)	(*)	(*)
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	1.389.149.703.777	(4.500.000.000)	1.187.619.311.714	-	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.774.624.750	-	61.706.980.656	-	66.774.624.750	61.706.980.656
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.271.539.846.168</b>	<b>(76.420.551.491)</b>	<b>3.247.013.514.954</b>	<b>(92.892.810.907)</b>		

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Phải trả người bán	219.732.828.608	-	208.080.185.203	-	(*)	(*)
Phải trả khác	69.544.720.555	-	82.700.622.589	-	(*)	(*)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>289.277.549.163</b>	<b>-</b>	<b>290.780.807.792</b>	<b>-</b>		

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 14 tháng 7 năm 2023, Tổng Giám đốc Sở chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 768/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch 100.000.000 cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội (Mã chứng khoán: BHI – Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu). Cùng ngày, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội cũng có thông báo số 2420/TB-SGDHN chính thức đưa cổ phiếu của Tổng Công ty vào giao dịch trên thị trường UPCoM với ngày giao dịch đầu tiên 21 tháng 7 năm 2023.

**38. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 25 tháng 8 năm 2023.



Bà Nguyễn Thị Ngân  
 Người lập  
 Kế toán trưởng



Ông Vũ Đức Trung  
 Phó Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Văn Trường  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023